TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2024/DS-PT
Ngày: 15-5-2024
"V/v tranh chấp chia thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Hữu Hiệu

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Minh Tân, ông Nguyễn Văn Lâm

- Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Mai Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham dự phiên tòa: Bà Phan Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 03/2024/TLPT-DS ngày 08 tháng 01 năm 2024 về tranh chấp thừa kế tài sản; do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 25/2024/QĐXX-PT ngày 20 tháng 02 năm 2024 và các quyết định hoãn phiên tòa, thông báo thay đổi thời gian xét xử giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Vũ K, sinh năm 1959

Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Văn H, sinh năm 1968

Địa chỉ: Thôn P, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Luân Thị N thuộc Văn phòng L2 - Chi nhánh H3

Địa chỉ: Số A C, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1954

Địa chỉ: Số C, Ngõ H, đường Đ, phường B, thành phố H, tỉnh Hải Dương; có mặt

2.2. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1949

Địa chỉ: Số C đường N, phường P, thành phố H, tỉnh Hải Dương; vắng mặt, có văn bản ủy quyền cho bà Nguyễn Thị L tham gia tố tụng.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lã Mạnh H1, sinh năm 1950

Địa chỉ: Số C, Ngõ H, đường Đ, phường B, thành phố H, tỉnh Hải Dương; có mặt

3.2. UBND xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương

Đại diện theo pháp luật: Chủ tịch UBND xã H; người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hữu H2 - Công chức địa chính xã H; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Người làm chứng: Ông Vũ Văn T, sinh năm 1947

Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn Vũ Hồng K1

Bản án sơ thẩm không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Nguyên đơn Nguyễn Vũ K và người đại diện của nguyên đơn trình bày: Cụ Nguyễn Văn C và cụ Nguyễn Thị G sinh được 03 người con gồm ông Nguyễn Vũ K, bà Nguyễn Thị A và bà Nguyễn Thị L. Trước năm 1984, cụ G và em ruột của cụ G là cụ Đ cho ông Vũ Văn T vay 30.000đồng, do không trả được tiền nên năm 1984 ông T gán lại cho vợ chồng cụ C, cụ G thửa đất số 43, tờ bản đồ số 9, diện tích 152m^2 tại thôn B (nay là P), xã H, huyện B. Ông K không biết việc cho vay cụ thể và không biết cụ G có số tiền bao nhiêu trong số 30.000đồng, chỉ được nghe cụ G kể lại nội dung gán đất nêu trên. Do vợ chồng cụ C đã có một thửa đất ở trong thôn L nên không thể đứng tên thửa đất khác được nên vợ chồng cụ C đã nhờ ông H1, bà L đứng ra làm thủ tục mua bán nhà với ông T. Giữa ông H1, ông T chỉ làm thủ tục ký kết giấy tờ mua bán nhà với nhau chứ ông H1 không phải trả bất cứ khoản tiền nào cho ông T. Sau khi ông T gán nhà cho vợ chồng cụ C, vợ chồng cụ C trực tiếp sinh sống trên đất đó. Năm 1989, có chính sách giãn dân, chính quyền địa phương đã thu hồi toàn bộ phần đất lưu không trên có mấy gian nhà mà vợ chồng cụ C mua của ông T và đã chia cho vợ chồng cụ C một thửa đất phía trong liền sát với phần đất có nhà đã mua của ông T có diện tích 152m^2. Do khi đó nhà nước chỉ thu hồi đất, chưa yêu cầu phá dỡ mấy gian nhà trên phần đất thu hồi nên vợ chồng cụ C vẫn sinh sống tại mấy gian nhà do ông T xây trước đó. Đến khi mở rộng đường 39E, chính quyền địa phương mới yêu cầu vợ chồng cụ C phá toàn bộ mấy gian nhà mua của ông T để trả lại hành lang giao thông. Vợ chồng cụ C trực tiếp bỏ tiền, thuê thợ xây để xây nhà cấp 4 lợp ngói ở phần đất phía sau để ở cho đến khi 2 cụ chết. Thời điểm năm 1989, vợ chồng cụ C được giao đất nhưng không có giấy tờ giao đất mà chỉ nộp tiền cho thôn B với số tiền là 300.000đồng. Vợ chồng ông K cũng được cấp 1 thửa đất giáp với thửa đất của

vợ chồng cụ C và cũng nộp số tiền 300.000đồng cho thôn và không có phiếu thu. Toàn bộ các hộ dân ở khu đất đó đều không có giấy tờ giao đất cũng như phiếu thu tiền mà chỉ nộp cho trưởng thôn là ông T1 (đã chết), ông T1 có ghi sổ sách theo dõi hay không thì ông K không được biết. Khoảng năm 1996, 1997 vợ chồng cụ C chuyển nhượng 107m^2 đất cho bà S, còn lại 45m^2 thì tiếp tục sử dụng. Cho đến nay diện tích 45m^2 vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2009, cụ C chết không để lại di chúc. Năm 2020 cụ G chết có di chúc định đoạt toàn bộ diện tích 45m^2 cho riêng ông K. Ông K đề nghị Tòa án xác định diện tích đất trên là di sản thừa kế của vợ chồng cụ C và chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của cụ C, công nhận di chúc của cụ G để lại là di chúc hợp pháp và chia thừa kế phần di sản của cụ G theo di chúc cho ông K. Ông K đề nghị được sử dụng toàn bộ tài sản, đồng ý trả cho các đồng thừa kế phần di sản họ được hưởng theo quy định của pháp luật. Ông K không đề nghị Tòa án giải quyết đối với phần diện tích đất lấn đất công phía sau nhà ở chính của cụ G và không đề nghị Tòa án giải quyết đối với toàn bộ nhà ở, công trình, vật kiến trúc trên đất đang tranh chấp và trên đất công phía sau nhà ở chính của cụ G.

[2] Bị đơn Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị A trình bày:

Thửa đất đang tranh chấp trước năm 1984 do ông T sử dụng. Năm 1984 bà L và chồng là ông Lã Mạnh H1 nhận nhượng nhà đất ở của ông T gồm 2 gian nhà lợp ngói, 1 gian bếp lợp ngói, 1 gian chuồng lợn lợp ngói và 1 nhà vệ sinh với giá 30.000đồng. Hai bên có lập giấy nhượng nhà giữa vợ chồng bà L với ông T, có xác nhận của Trưởng thôn thời kỳ đó. Khi nhận chuyển nhượng, ông H1 trực tiếp giao cho ông T 20.000đồng, còn 10.000đồng cụ G cho vợ chồng bà L, ông H1 bằng việc trừ nợ của ông T đối với cụ G. Sau khi mua nhà của ông T, vợ chồng bà L, ông H1 và các con ở trên nhà đất đó. Năm 1989 bà L chuyển các con ra nhà tập thể được phân ở thành phố H để thuận tiện cho công tác nên nhờ cụ G ra trông nom nhà giúp. Năm 2001 khi nhà nước đo vẽ bản đồ xác định thửa đất của vợ chồng bà L là thửa số 43 diện tích 152m^2. Do vợ chồng bà L đi công tác không có ở địa phương và không có ai thông báo cho vợ chồng bà biết về việc xác nhận thực địa thửa đất nên vợ chồng bà L không nắm được thông tin để xác nhận. Năm 2002, khi vợ chồng bà L về thăm nhà được ông K cho biết cụ C, cụ G đã bán cho bà Sinh phần l diện tích đất (107m^2), nghĩ bố mẹ đã trót bán nên vợ chồng bà L không có ý kiến gì và cũng không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết đối với phần đất đã chuyển nhượng cho bà S. Bà L, bà A xác định diện tích đất còn lại 45m^2 (theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ là 51,4m^2) đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng của vợ chồng bà L, ông H1 không phải là di sản của vợ chồng cụ C, cụ G để chia thừa kế. Ông H1 là chồng bà L đã có đơn yêu cầu Tòa án xác định diện tích đất trên là tài sản chung của vợ chồng, bà L và bà A hoàn toàn nhất trí với yêu cầu của ông H1. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K và công nhận diện tích 51,4m^2 tại thửa số 43 là tài sản chung của bà L, ông H1. Bị đơn không đề nghị Tòa án giải quyết đối với phần diện tích đất lấn đất công phía sau nhà ở chính và không đề nghị Tòa án giải quyết đối với toàn bộ nhà ở, công trình, vật kiến trúc trên đất đang tranh chấp và trên đất công phía sau nhà ở chính.

[3] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Lã Mạnh H1 trình bày:

Ông H1 nhất trí toàn bộ lời trình bày của bà L và bà A, xác định diện tích đất tranh chấp trong vụ án không phải là tài sản của cụ C và cụ G mà là tài sản của vợ chồng ông H1, bà L mua của ông T và cho cụ C, cụ G ở nhờ. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K, công nhận diện tích 51,4m^2 tại thửa số 43, là tài sản chung của ông H1 và bà L. Ông H1 không đề nghị Tòa án giải quyết đối với phần diện tích đất lấn đất công phía sau nhà ở chính và không đề nghị Tòa án giải quyết đối với toàn bộ nhà ở, công trình, vật kiến trúc trên đất đang tranh chấp và trên đất công phía sau nhà ở chính.

[4] Ủy ban nhân dân xã H, huyện B cung cấp: Thửa đất 43, tờ bản đồ 09 tại thôn B hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hồ sơ địa chính lưu tại UBND xã H không có danh sách theo dõi nguồn gốc sử dụng đất của các gia đình theo hồ sơ 299, cũng như hồ sơ địa chính lập để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo Sổ mục kê năm 1993 và Biên bản xác định ranh giới thửa đất lập năm 2001, thửa đất số 43, tờ bản đồ 09, diện tích 152m^2 mang tên cụ C. Theo tài liệu thu thập trong quá trình hòa giải tranh chấp đất đai tại địa phương khi ông Lã Mạnh H1 kiện đòi lại đất đối với cụ G vào năm 2018 thể hiện: Nguồn gốc thửa đất trước đây của Hợp tác xã H4 quản lý. Năm 1977 ông Vũ Văn T có đơn xin đất làm nhà và được duyệt y của UBND xã H. Sau đó, ông T làm quán bán hàng tại thửa đất nêu trên. Năm 1984, ông T có giấy nhượng nhà trên thửa đất nêu trên cho ông Lã Mạnh H1, có xác nhận của Trưởng thôn Lý L1 là ông Trần Trọng K2. Sau này cụ C, cụ G sinh sống và quản lý sử dụng thửa đất. Sổ mục kê năm 1993 cụ C đứng tên thửa đất. Địa phương không nắm được cụ thể việc chuyển nhượng nhà, đất giữa ông T và ông H1. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng cụ C và bà S là do hai bên gia đình tự chuyển nhượng, chưa thông qua chính quyền địa phương nên không có hồ sơ chuyển nhượng. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, hiện gia đình cụ G có sử dụng phần đất dôi dư làm sân phía trước và nhà tắm, chuồng gà cùng vườn phía sau. Đây là đất công do UBND xã quản lý, UBND xã H không đề nghị Tòa án giải quyết đối với phần diện tích đất này. Từ trước đến nay, đường 39E nhiều lần được mở rộng nhưng mở rộng về phía bờ sông, không mở rộng về phía đất của các hộ dân.

[5] Ông Vũ Văn T trình bày: Năm 1984 ông T có vay của cụ G 10.000đồng. Do không có nhu cầu sử dụng nhà đất tại khu vực gốc đa cạnh đường đi quốc lộ C nên ông T muốn bán thì cụ Lã Văn T2 (là bố đẻ ông H1) và cụ G (là mẹ đẻ bà L) có đặt vấn đề mua và nói rõ là mua cho vợ chồng ông H1, bà L. Ông T đồng ý bán nhà đất với giá 30.000đồng. Cụ G nói với ông T viết giấy chuyển nhượng cho vợ chồng ông H1, bà L, ông T đã nói rõ với cụ G là chỉ biết bán nhà đất với giá 30.000đồng trừ đi số tiền ông T nợ cụ G còn lại phải thanh toán đủ 20.000đồng ông T mới đồng ý viết giấy. Sau đó cụ G cùng vợ chồng ông H1, bà L đến giao cho ông T 20.000đồng (ông H1 trực tiếp giao số tiền trên). Khi viết giấy chỉ viết giấy nhượng nhà nhưng thực chất là nhượng cả nhà và đất. Sau khi viết giấy nhận tiền, ông T đã bàn giao nhà đất cho vợ chồng ông H1, bà L. Ông H1, bà L đã ở

trên đất đó một thời gian ngắn sau đó thì thấy vợ chồng cụ G ra nhà đất đó sống đến khi chết.

[6] Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 30/9/2023, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Vũ K đề nghị Tòa án công nhận thửa đất số 43, tờ bản đồ số 09, diện tích 51,4m^2 tại thôn P, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn C và cụ Nguyễn Thị G. Yêu cầu chia thừa kế theo di chúc đối với phần di sản của cụ Nguyễn Thị G và chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của cụ Nguyễn Văn C.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lã Mạnh H1. Xác định diện tích đất 51,4m^2 tại thửa số 43, tờ bản đồ số 9 thôn P, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương và các công trình trên đất thuộc quyền sử dụng, sở hữu chung của ông H1, bà L.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 10/10/2023, ông Nguyễn Vũ K kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K.

Tại phiên tòa,

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo và trình bày: Ông T không có đất để bán mà chỉ ở nhờ trên đất của địa phương; đất hiện đang tranh chấp là đất cụ G và cụ C được cấp đất giãn dân, không phải đất mua của ông T. Hồ sơ vụ án còn nhiều vấn đề chưa được làm rõ, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Bị đơn và người có quyền lợi liên quan là ông Lã Mạnh H1 giữ nguyên lời trình bày như nêu trên và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm, miễn án phí phúc thẩm cho nguyên đơn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của nguyên đơn trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn:

Nguồn gốc thửa đất số 43 tờ bản đồ số 09 tại thôn P, xã H, huyện B trước năm 1984 là của ông T sử dụng, ông T xây quán bán hàng (đồng thời là nơi ở của gia đình ông T) và xây nhà vệ sinh, chuồng lợn giáp gốc đa. Tại giấy nhượng nhà đất viết tay có chứng kiến của Trưởng thôn Lý L1 (nay là thôn L); lời khai của ông T (là người bán nhà đất); lời khai của bà A (là chị em ruột của ông K và bà L) đều xác định ông T bán nhà đất cho vợ chồng ông H1, bà L với giá 30.000đồng. Ông T trực tiếp nhận của ông H1 20.000đồng và trừ số tiền 10.000đồng ông T nợ

cụ G trước đó. Sau khi ông H1, bà L mua nhà đất của ông T, năm 1985 cụ Lã Văn T2 (là bố đẻ ông H1) đã có đơn đề nghị UBND xã H và Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Bình (nay là B) giải quyết cho ông H1, bà L sử dụng diện tích đất đã nhận chuyển nhượng của ông T. Sau khi nhận chuyển nhượng nhà, đất của ông T, vợ chồng ông H1, bà L và các con đã ở trên nhà đất một thời gian rồi mới chuyển đi nơi khác sống. Do đó, có đủ căn cứ xác định vợ chồng ông H1, bà L là người mua nhà đất của ông T. Lời khai của các đương sự cũng xác định, trước khi cụ G và cụ C ra ở nhà đất hiện đang tranh chấp, hai cụ có đất do ông cha để lại ở trong thôn L. Khi hai cụ ra ở trên nhà đất do vợ chồng ông H1, bà L nhận chuyển nhượng của ông T, hai cụ đã tặng cho ông K và bà A mỗi người một nửa (sau này cả hai ông bà đã bán cho người khác lấy tiền). Do vậy, lời khai của ông H1, bà L và bà A về việc cụ G, cụ C cho bà L và ông H1 một phần tiền để mua nhà đất của ông T là phù hợp với thực tế truyền thống về sự công bằng của cha mẹ đối với các con trong gia đình. Lời khai của ông K cho rằng cụ G và cụ C mua nhà đất của ông T và nhờ vợ chồng ông H1, bà L đứng tên và diện tích đất hiện tại đang tranh chấp là đất giãn dân do địa phương cấp cho cụ G và cụ C là không có căn cứ chấp nhận.

Như vậy, quyền sử dụng đất là của bà L, ông H1. Việc cụ G, cụ C ở trên đất đến khi chết, quá trình sử dụng có xây dựng nhà ở, công trình phụ; việc hai cụ cùng ông K chuyển nhượng phần lớn đất cho bà S năm 2002 không làm mất đi quyền sử dụng đất của bà L và ông H1 đối với diện tích đất còn lại. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng thửa đất số 34, tờ bản đồ số 09 thôn P, xã B không phải là di sản của cụ G và cụ C, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của K về việc chia thừa kế đối với tài sản trên là có căn cứ. Kháng cáo của ông K không có căn cứ chấp nhận cần giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đối với các tài sản là công trình, vật kiến trúc, cây trồng trên đất các đương sự không yêu cầu giải quyết nên cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp.

[3] Về án phí: Ông K kháng cáo không được chấp nhận nhưng là người trên 60 tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Nguyễn Vũ K, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 30/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

[2] Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Vũ K.

[3] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại

Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- TAND huyện Bình Giang;
- Chi cục THADS huyện Bình Giang;
- Lưu: HS, THS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trần Hữu Hiệu